## TÊN ĐƠN VỊ PHÁT HÀNH VĂN BẢN.......

**Phụ lục 1:THUYẾT MINH VIỆC TỰ CHẤM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG** | | | | | | | | | | | | | **Điểm** |
| **A. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC PCTN** | | | | | | | | | | | | | **20** |
| **1. Lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN:** | | | | | | | | | | | | | **5.0** |
| **1.1 Văn bản chỉ đạo về công tác PCTN** | | | | | | | | | | | | | 2 |
| Việc ban hành các văn bản chỉ đạo công tác PCTN phải đáp ứng các yêu cầu về đầy đủ nội dung và kịp thời. | | | | | | | | | | | | |  |
| ***1.1.1 Yêu cầu nội dung:*** | | | | | | | | | | | | | 1 |
| *1.1.1.1 Triển khai công tác PCTN do Trung ương chỉ đạo[[1]](#footnote-1).* | | | | | | | | | | | | | *0.9* |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ yêu cầu** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Có chỉ đạo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu | | | | | | | | | | | | 0.9 |
| Thiếu mỗi nội dung không có ý kiến chỉ đạo | | | | | | | | | | | | -0.1 |
| **Yêu cầu:** *Địa phương liệt kê các văn bản triển khai các chỉ đạo từ trung ương do địa phương ban hành trong thời kỳ lấy số liệu, nêu trích yếu nội dung phù hợp theo thứ tự sau:*  *Tên văn bản – ngày ban hành - nội dung trích yếu*  *(Văn bản chi tiết tại phụ lục……kèm theo)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| *1.1.1.2 Triển khai công tác PCTN từ thực tế địa phương.* | | | | | | | | | | | | | *0.1* |
| Chỉ số này đánh giá việc chỉ đạo của UBND cấp tỉnh theo các nhiệm vụ PCTN đặt ra từ thực tế điều hành của địa phương. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Có văn bản chỉ đạo | | | | | | | | | | | | 0.1 |
| Không có văn bản chỉ đạo | | | | | | | | | | | | 0 |
| **Yêu cầu:** Nêu rõ tên, nội dung trích yếu văn bản, ngày ban hành( tài liệu được lưu theo chỉ mục tại Phụ lục 1)  *(Văn bản chi tiết tại phụ lục……kèm theo)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1.2 Yêu cầu về tính kịp thời:*** | | | | | | | | | | | | | 1 |
| Chỉ số này đánh giá sự kịp thời trong chỉ đạo, lãnh đạo về công tác PCTN của địa phương.  Việc chỉ đạo, lãnh đạo được coi là kịp thời nếu trong vòng 01 tháng tính từ thời điểm Trung ương ra văn bản chỉ đạo, UBND cấp tỉnh ban hành văn bản triển khai thực hiện. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Tất cả các văn bản được ban hành kịp thời | | | | | | | | | | | | 1 |
| Mỗi văn bản ban hành muộn từ 1 tháng trở lên | | | | | | | | | | | | -0.1 |
| ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **1.2 Chương trình, kế hoạch PCTN** | | | | | | | | | | | | | **3** |
| ***1.2.1 Về hình thức văn bản:*** | | | | | | | | | | | | | 1 |
| Chỉ số này đánh giá, khuyến khích địa phương có Văn bản thống nhất về chương trình, kế hoạch PCTN do UBND cấp tỉnh ban hành. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành | | | | | | | | | | | | 1 |
| Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành | | | | | | | | | | | | 0 |
| **Yêu cầu***: Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2.2Về nội dung:*** | | | | | | | | | | | | | 2 |
| Nội dung chương trình, kế hoạch PCTN do UBND cấp tỉnh ban hành hoặc tổng hợp từ các kế hoạch thành phần do cơ quan của UBND tỉnh ban hành áp dụng cho toàn tỉnh. | | | | | | | | | | | | |  |
| *1.2.2.1 Xác định mục tiêu.* | | | | | | | | | | | | | *0.5* |
| Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được về: (1) Hoàn thiện thể chế quản lý; (2) Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật; (3) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa; (4) Thực hiện các biện pháp phát hiện và (5) Xử lý tham nhũng trong năm của địa phương. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Xác định đầy đủ 5 mục tiêu | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Thiếu mỗi mục tiêu | | | | | | | | | | | | -0.1 |
| ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| *1.2.2.2 Xác định những nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể*. | | | | | | | | | | | | | *0.5* |
| Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể phù hợp với đặc điểm, tình hình tại địa phương theo các mục tiêu đã xác định. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Xác định đầy đủ cácnhiệm vụ hoặc hoạt động | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Thiếu mỗi nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cho mỗi mục tiêu | | | | | | | | | | | | -0.1 |
| ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| *1.2.2.3 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.* | | | | | | | | | | | | | *1* |
| Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ, hoạt động đề ra. | | | | | | | | | | | | |  |
| *Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.* | | | | | | | | | | | | |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Phân công rõ ràng, cụ thể, đầy đủ cơ quan, đơn vị thực hiện nội dung công việc đáp ứng đầy đủ yêu cầu. | | | | | | | | | | | | 1 |
| Không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp cho mỗi hoạt động. | | | | | | | | | | | | -0.1 |
| **Yêu cầu:** *cung cấp khung nội dung phân công nếu có theo mẫu(có kèm theo văn bản mô tả ở Phụ lục 1):*  *Hoạt động - Đơn vị thực hiện/phối hợp - Nội dung thực hiện - thời gian hoàn thành*  *…………………………………………..*  *(Văn bản chi tiết tại phụ lục……kèm theo)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **2. Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng:** | | | | | | | | | | | | | **2.0** |
| **2.1 Ban hành kế hoạch:** | | | | | | | | | | | | | 0.9 |
| **2.1.1 Về hình thức kế hoạch:** | | | | | | | | | | | | | 0.1 |
| Chỉ số này khuyến khích địa phương có văn bản thống nhất về chương trình, kế hoạch nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế do UBND cấp tỉnh ban hành. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành | | | | | | | | | | | | 0.1 |
| Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng:*  *…………………………………………..*  *(Văn bản chi tiết tại phụ lục……kèm theo)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **Về nội dungNghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế bao gồm:** | | | | | | | | | | | | |  |
| ***2.1.2Xác định mục tiêu*** | | | | | | | | | | | | | 0.1 |
| Chỉ số đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được trong nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng ở địa phương.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu và hoạt động cụ thể | | | | | | | | | | | | 0.1 |
| Không xác định rõ mục tiêu, hoạt động cụ thể. | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *Nêu rõ mục tiêu được đề cập trong văn bản, nội dung trích yếu, tên văn bản và đường dẫn*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***2.1.3 Xác định những nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.*** | | | | | | | | | | | | | 0.1 |
| Chỉ số này đánh giá việc xác định nhiệm vụ, hoạt động cụ thể phù hợp với đặc điểm, tình hình tại địa phương theo mục tiêu đã xác định.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Xác định rõ, đầy đủ nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể | | | | | | | | | | | | 0.1 |
| Không xác định rõ các nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *Liệt kê chi tiết các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể được đề cập ở văn bản ở trên; có ghi chú hoạt động nào chưa hoàn thành để phục vụ cho câu trả lời 2.2 của mục này*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***2.1.4Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.*** | | | | | | | | | | | | | 0.6 |
| Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ hoạt động đề ra.  *Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.*  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Phân công đơn vị thực hiện, kinh phí đầy đủ đối với từng hoạt động và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp | | | | | | | | | | | | 0.6 |
| Không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp cho mỗi nội dung. | | | | | | | | | | | | -0.1 |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên*  *Mức độ đáp ứng của địa phương:*   * *Tổng số hoạt động theo kế hoạch: …………….. hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản……..)* * *Số hoạt động hoàn thành: ………….. hoạt động (chi tiết tại báo cáo ……………)*   ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **2.2 Kết quả thực hiện xây dựng thể chế:** | | | | | | | | | | | | | 0.6 |
| Chỉ số này đánh giá việc thực hiện kế hoạch nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | = | | | | | | | Số hoạt động hoàn thành x **0.6** | |
| Tổng số hoạt động theo kế hoạch | |
| *Mức độ đáp ứng của địa phương:*   * *Tổng số hoạt động theo kế hoạch: …………….. hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản……..)* * *Số hoạt động hoàn thành: ………….. hoạt động (chi tiết tại báo cáo ……………)*   ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **2.3 Có kiến nghị hoàn thiện thể chế:** | | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc chủ động phát hiện những sơ hở bất cập về chính sách quản lý và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi để loại bỏ điều kiện phát sinh tham nhũng. Kiến nghị phải được thể hiện bằng văn bản hoặc ở các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng kết. Các kiến nghị này phải từ thực tiễn của địa phương. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Kết quả** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Trên 8 kiến nghị | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Từ 6 đến 8 kiến nghị | | | | | | | | | | | | 0.4 |
| Từ 4 đến 5 kiến nghị | | | | | | | | | | | | 0.3 |
| Từ 1 đến 3 kiến nghị | | | | | | | | | | | | 0.2 |
| Không có kiến nghị | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *Liệt kê các kiến nghị cũng như tên văn bản, số văn bản, nội dung chi tiết văn bản đã ban hành có kiến nghị đã nêu*  *Mức độ đáp ứng của địa phương:*   * *Kiến nghị thứ nhất: …………………………..(tại văn bản…………)* * *Kiến nghị thứ nhất: …………………………..(tại văn bản…………)* * *…………*   *Tổng số: …………..Kiến nghị*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |  |
| **3. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN:** | | | | | | | | | | | | | **3.0** |
| **3.1 Kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN:** | | | | | | | | | | | | | 0.9 |
| ***3.1.1 Về hình thức:*** | | | | | | | | | | | | | 0.1 |
| Chỉ số này khuyến khích địa phương có văn bản thống nhất về chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN do UBND cấp tỉnh ban hành.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành | | | | | | | | | | | | 0.1 |
| Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***3.1.2 Về nội dung:*** | | | | | | | | | | | | | 0.8 |
| *3.1.2.1 Xác định mục tiêu cụ thể.* | | | | | | | | | | | | | *0.2* |
| Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được của các nhóm công tác: (1) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung và pháp luật PCTN nói riêng theo yêu cầu của địa phương và Chương trình phổ biến pháp luật theo Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ; (2) Giáo dục phòng, chống tham nhũng đối với các đối tượng và (3) Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu cụ thể cho từng nhóm đối tượng | | | | | | | | | | | | 0.2 |
| Không xác định rõ, đầy đủ mục tiêu | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *nêu rõ các mục tiêu của chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN theo mẫu sau:*  *Mục tiêu - Đối tượng- Hoạt động cụ thể(phục vụ cho câu 3.1.2.2). Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì Văn bản phải đầy đủ ít nhất 3 mục tiêu của 3 nhóm công tác nêu ở trên*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| *3.1.2.2 Xác định những nhiệm vụ và hoạt động cụ thể*. | | | | | | | | | | | | | *0.3* |
| Chỉ số này đánh giá việc xác định các hoạt động cụ thể để đạt được các mục tiêu.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Xác định rõ, đầy đủ các nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể cho mỗi mục tiêu | | | | | | | | | | | | 0.3 |
| Thiếu mỗi nhiệm vụ hoặc hoạt động | | | | | | | | | | | | -0.1 |
| ***Yêu cầu:*** *Nêu rõ mục tiêu được đề cập trong văn bản, nội dung trích yếu, tên văn bản và đường dẫn*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| *3.1.2.3 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.* | | | | | | | | | | | | | *0.3* |
| Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ hoạt động đề ra.  *Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.*  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Phân công đầy đủ nội dung công việc và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp | | | | | | | | | | | | 0.3 |
| Không phân công các công việc cụ thể không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *Liệt kê chi tiết các nội dung công việc và bảng phân công chi tiết có các đơn vị thực hiện. Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì các công việc phải đủ 3 nhóm nội dung được đề cập ở trên*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **3.2 Thực hiện kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN** | | | | | | | | | | | | | 1.6 |
| ***3.2.1Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg*** | | | | | | | | | | | | | 0.6 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động về việc đưa nội dung PCTN vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục tại địa phương theo Chỉ thị 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | | | Các hoạt động đã thực hiện x **0.6** | |  |
| Tổng số hoạt động theo kế hoạch | |  |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên*  *Mức độ đáp ứng của địa phương:*   * *Tổng số hoạt động theo kế hoạch: …………….. hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản……..)* * *Số hoạt động hoàn thành: ………….. hoạt động (chi tiết tại báo cáo ……………)*   ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |  |
| ***3.2.2 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện chỉ thị 05/CT-TW*** | | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện đẩy mạnh việc tiếp tục học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 05/CT-TW của Bộ Chính trị.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | | | | | = | | | Các hoạt động đã thực hiện x **0.5** | |
| Tổng số hoạt động theo kế hoạch | |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên*  *Mức độ đáp ứng của địa phương:*   * *Tổng số hoạt động theo kế hoạch: …………….. hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản……..)* * *Số hoạt động hoàn thành: ………….. hoạt động (chi tiết tại báo cáo ……………)*   ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***3.2.3 Thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật của địa phương*** | | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả hoàn thành kế hoạch tuyên truyền phổ biến pháp luật của địa phương và Chương trình phổ biến pháp luật theo Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| Điểm đánh giá | | | | | | | = | | | Các hoạt động đã hoàn thành x **0.5** | | |
| Tổng số hoạt động theo kế hoạch | | |
| *Hoạt động đã hoàn thành là hoạt động trong kế hoạch đã được kết thúc đến sản phẩm cuối cùng.* | | | | | | | | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên*  *Mức độ đáp ứng của địa phương:*   * *Tổng số hoạt động theo kế hoạch: …………….. hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản……..)* * *Số hoạt động hoàn thành: ………….. hoạt động (chi tiết tại báo cáo ……………)*   ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **3.3 Sáng tạo trong công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN** | | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Chỉ số này nhằm khuyến khích địa phương sáng tạo để nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Có sáng tạo | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Không có sự sáng tạo | | | | | | | | | | | | 0 |
| *Sáng tạo là cách làm mới, hình thức mới trong công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN phù hợp với địa phương mình.*  ***Yêu cầu:*** *Nêu rõ cách làm mới, sáng tạo đã được địa phương áp dụng trong năm 2018. ( có văn bản hoặc sản phẩm sáng tạo đính kèm)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |  |
| **4. Công tác thanh tra, kiểm tra** | | | | | | | | | | | | | **7.0** |
| **4.1 Kế hoạch thanh tra, kiểm tra** | | | | | | | | | | | | | 1.5 |
| Kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại địa phương do UBND cấp tỉnh thống nhất ban hành thành kế hoạch chung hoặc tổng hợp từ kế hoạch thanh tra, kiểm tra của UBND cấp huyện và các cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | |  |
| ***4.1.1 Về hình thức:*** | | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Chỉ số này khuyến khích UBND cấp tỉnh ban hành văn bản về kế hoạch thanh tra, kiểm tra.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về Kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại địa phương trong năm 2018*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***4.1.2 Về nội dung:*** | | | | | | | | | | | | | 1 |
| *4.1.2.1Xác định mục tiêu.* | | | | | | | | | | | | | *0.3* |
| Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được của các cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện trong công tác thanh tra, kiểm tra.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Xác định rõ các mục tiêu cụ thể của công tác thanh tra, kiểm tra ở địa phương | | | | | | | | | | | | 0.3 |
| Không xác định rõ các mục tiêu cụ thể của công tác thanh tra, kiểm tra ở địa phương | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu****: Nêu rõ mục tiêu được đề cập trong văn bản, nội dung trích yếu, tên văn bản và đường dẫn*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| *4.1.2.2 Xác định những nhiệm vụ và hoạt động cụ thể.* | | | | | | | | | | | | | *0.4* |
| Chỉ số này đánh giá việc xác định các hoạt động cụ thể để đạt được các mục tiêu. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Xác định rõ, đầy đủ các nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể cho mỗi mục tiêu | | | | | | | | | | | | 0.4 |
| Thiếu mỗi nhiệm vụ hoặc hoạt động | | | | | | | | | | | | -0.1 |
| ***Yêu cầu:*** *Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì các công việc phải đủ nội dung được đề cập ở trên. Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc và bảng phân công nhiệm vụ, hoạt động chi tiết của các đơn vị trên địa bàn.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| *4.1.2.3 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.* | | | | | | | | | | | | | *0.3* |
| Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ hoạt động đề ra.  *Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.* | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Phân công đầy đủ nội dung công việc và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp | | | | | | | | | | | | 0.3 |
| Không phân công các công việc cụ thể không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì các công việc phải đủ nội dung được đề cập ở trên. Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc và bảng phân công trách nhiệm thực hiện của các đơn vị trên địa bàn.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **4.2 Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra** | | | | | | | | | | | | | 5.5 |
| ***4.2.1 Việc thực hiện thanh tra trách nhiệm:*** | | | | | | | | | | | | | 2.5 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện thanh tra trách nhiệm theo kế hoạch.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | = | | Số cuộc thanh tra trách nhiệm đã hoàn thành x **2.5** | | | | | | | | |
| Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm triển khai theo kế hoạch | | | | | | | | |
| *Cuộc thanh tra trách nhiệm đã hoàn thành là cuộc thanh tra trong kế hoạch năm đã có kết luận.*  ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau:*  *-Tổng số cuộc thanhtra trách nhiệm theo kế hoạch của các sở ban ngành, quận,huyện: …………….. (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu:*  *Số cuộc thanh tra – Kế hoạch số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)*  *-Tổng số cuộc thanhtra trách nhiệm đã hoàn thành của các sở ban ngành, quận,huyện: …………….. (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu:*  *Số cuộc thanh tra – báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***4.2.2 Việc triển khai kế hoạch thanh tra kinh tế - xã hội:*** | | | | | | | | | | | | | 2 |
| *4.2.2.1 Việc triển khai kế hoạch thanh tra KTXH.* | | | | | | | | | | | | | *0.5* |
| Chỉ số này đánh giá việc triển khai các cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch đã được ban hành.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | = | | | | Số cuộc thanh tra KTXH kết thúc x **0.5** | | | | | | |
| Tổng số cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch và đột xuất trong năm | | | | | | |
| *Cuộc thanh tra KTXH kết thúc là cuộc thanh trađã có báo cáo kết quả thanh tra.*  ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau :*  *- Tổng số cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch và đột xuất của các sở ban ngành, quận,huyện: …………….. (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu:*  *Số cuộc thanh tra – Văn bản số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)*  *-Tổng số cuộc thanh tra KTXH đã kết thúc của các sở ban ngành, quận,huyện: …………….. (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu:*  *Số cuộc thanh tra – báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| *4.2.2.2 Kết quả thực hiện kế hoạch các cuộc thanh tra KTXH.* | | | | | | | | | | | | | *1.5* |
| Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện các cuộc thanh tra KTXH.  Cách tính điểm như sau | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | = | | Số cuộc thanh tra KTXH hoàn thành x **1.5** | | | | | | | | | |
| Tổng số cuộc thanh tra KTXH đã triển khai theo kế hoạch và đột xuất trong năm | | | | | | | | | |
| *Cuộc thanh tra KTXH hoàn thành là cuộc thanh tra đã có kết luận.*  ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau :*  *- Tổng số cuộc thanh tra KTXHtheo kế hoạch và đột xuất trong nămcủa các sở ban ngành, quận,huyện: …………….. (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu:*  *Số cuộc thanh tra – Văn bản số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)*  *-Tổng số cuộc thanh tra KTXH đã hoàn thành của các sở ban ngành, quận,huyện: …………….. (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu:*  *Số cuộc thanh tra – Báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***4.2.3 Việc triển khai kế hoạch kiểm tra*** | | | | | | | | | | | | | 1 |
| Chỉ số này nhằm đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra đã được ban hành.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | | | Số cuộc kiểm tra hoàn thành x **1.0** | |
| Tổng số cuộc kiểm tra theo kế hoạch | |
| *Cuộc kiểm tra hoàn thành là cuộc kiểm tra trong năm đã có kết luận.*  ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau:*  *-Tổng số cuộc Kiểm tra trách nhiệm theo kế hoạch của các sở ban ngành, quận,huyện: …………….. (Liệt kê số cuộc kiểm tra từng đơn vị theo mẫu:*  *Số cuộc kiểm tra – Kế hoạch số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)*  *-Tổng số cuộc kiểm tra trách nhiệm đã hoàn thành của các sở ban ngành, quận,huyện: …………….. (Liệt kê số cuộc kiểm tra từng đơn vị theo mẫu:*  *Số cuộc kiểm tra – báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **5. Về sự tham gia của xã hội trong công tác PCTN** | | | | | | | | | | | | | **2** |
| **5.1 Xây dựng nội dung phối hợp về công tác PCTN** | | | | | | | | | | | | | 0.6 |
| ***5.1.1 Có quy chế phối hợp công tác giữa UBND và cơ quan thuộc UBND cấp tỉnh với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh:*** | | | | | | | | | | | | | 0.4 |
| Chỉ số này khuyến khích UBND cấp tỉnh ban hành quy chế phối hợp công tác với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên về PCTN.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Có quy chế phối hợp | | | | | | | | | | | | 0.4 |
| Không có quy chế phối hợp | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp Quy chế phối hợp giữa hối hợp công tác với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên về PCTN*  *Tên văn bản – số VB- Trích yếu – ngày ban hành – chi tiết ( xem phụ lục)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***5.1.2 Có chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp công tác với UBMTTQ:*** | | | | | | | | | | | | | 0.2 |
| Chỉ số này đánh giá chỉ đạo của UBND cấp tỉnh đối với các đơn vị trực thuộc trong phối hợp công tác với UBMTTQ và các tổ chức thành viên về PCTN.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Có văn bản chỉ đạo | | | | | | | | | | | | 0.2 |
| Không có văn bản chỉ đạo | | | | | | | | | | | | 0 |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp văn bản chỉ đạo của UBND cấp tỉnh đối với các đơn vị trực thuộc trong phối hợp công tác với UBMTTQ và các tổ chức thành viên về PCTN.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **5.2 Tiếp thu các kiến nghị sau giám sát** | | | | | | | | | | | | | 0.4 |
| Chỉ số này đánh giá sự tiếp thu của UBND cấp tỉnh đối với các kiến nghị sau giám sát của UBMTTQ và các tổ chức thành viên các cấp trong các hoạt động giám sát.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | Số kiến nghị sau giám sát được tiếp thu x **0.4** | | | |
| Tổng số kiến nghị sau giám sát | | | |
| *Kiến nghị sau giám sát được tiếp thu là kiến nghị trong báo cáo giám sát đã được UBND cấp tỉnh thực hiện và có văn bản trả lời.*  ***Yêu cầu:*** *Liệt kê các văn bản tiếp thu đối với kiến nghị giám sát của UBMTQ trong năm 2018 theo mẫu:*   * *Kiến nghị thứ nhất - Văn bản tiếp thu số - ngày ban hành .(tại văn bản…………)* * *Kiến nghị thứ hai....................................................................................................*   ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm***  *Nếu trong năm 2018 không có báo cáo, kiến nghị giám sát của MTTQ thì nội dung này địa phương sẽ không có điểm.* | | | | | | | | | | | | |
| **5.3 Tổ chức tiếp công dân** | | | | | | | | | | | | | 1 |
| ***5.3.1 Việc tiếp công dân của lãnh đạo UBND cấp tỉnh:*** | | | | | | | | | | | | | 0.7 |
| Chỉ số này đánh giá trách nhiệm thực hiện quy định về tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Chủ tịch UBND cấp tỉnh tiếp đủ 12 tháng trong năm | | | | | | | | | | | | 0.7 |
| Thiếu mỗi tháng không tiếp công dân | | | | | | | | | | | | -0.1 |
| ***Yêu cầu:****Đia phươngliệt kê số lần tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố và cung cấp Biên bản tiếp công dân hàng tháng và thông báo của UBND về kết quả tiếp công dân hàng tháng.*  *Nếu Chủ tịch tỉnh tiếp công dân nhiều hơn 1 lần /1 tháng thì vẫn được tính là 1 lần trong tháng đó; Số lần Chủ tịch UBND cấp tỉnh tiếp công dân dưới 5 lần/1 năm thì địa phương đạt 0 điểm ở nội dung này*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| ***5.3.2 Việc tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân bằng các hình thức khác:*** | | | | | | | | | | | | | 0.3 |
| Chỉ số này đánh giá việc UBND cấp tỉnh tổ chức tiếpnhận kiến nghị, phản ánh của công dân bằng các hình thức khác như: (1) thiết lập số điện thoại đường dây nóng; (2) hộp thư điện tử - email và (3) giao tiếp qua Cổng thông tin điện tử. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | | **Điểm số** |
| Có đầy đủ 03 hình thức nêu trên | | | | | | | | | | | | 0.3 |
| Thiếu mỗi hình thức | | | | | | | | | | | | -0.1 |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp văn bản của UBND cấp tỉnh về việc tổ chức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân bằng các hình thức khác như: (1) thiết lập số điện thoại đường dây nóng; (2) hộp thư điện tử - email và (3) giao tiếp qua Cổng thông tin điện tử.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **6. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về PCTN** | | | | | | | | | | | | | **1** |
| **6.1 Thực hiện đầy đủ kịp thời chế độ thông tin, báo cáo** | | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo về PCTN của UBND cấp tỉnh lên Trung ương. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | | | Số báo cáo đã thực hiện x **0.5** | |
| Tổng số báo cáo phải thực hiện | |
| *Báo cáo đã thực hiện là báo cáo đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung, hình thức và thời hạn nộp báo cáo.* ***Yêu cầu:****Liệt kê Số báo cáo, tên báo cáo; ngày ban hành.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |
| **6.2 Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo ở địa phương** | | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về PCTN của các đơn vị trực thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện. | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | | | Số đơn vị hoàn thành báo cáo x **0.5** | |
| Tổng số đơn vị phải báo cáo | |
| *Đơn vị hoàn thành báo cáo là đơn vị thực hiện đầy đủ, kịp thời yêu cầu báo cáo trong năm.*  ***Yêu cầu****: Cung cấp Danh mục văn bản báo cáo*   * *Tổng số tổng số báo cáo cần thực hiện (chi tiết xem tại các văn bản……..)* * *Số đơn vị hoàn thành báo cáo: ………….. (chi tiết tại báo cáo ……………)*   ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA** | | | | | | | | | | | | | | | **30** |
| **1.      Việc thực hiện công khai, minh bạch** | | | | | | | | | | | | | | | **9** |
| **1.1 Thực hiện công khai chính sách, pháp luật trên cổng thông tin điện tử** | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| Chỉ số này đánh giá việc thực hiện công khai bằng hình thức đăng tải trên cổng thông tin điện tử các văn bản quy định thuộc 19 lĩnh vực phải công khai theo quy định tại điều Mục 1 Chương II Luật PCTN. | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | Số văn bản đã đăng tải lên cổng thông tin điện tử x **1.0** | | | | | | |
| Tổng số văn bản đã ban hành | | | | | | |
| ***Yêu cầu****: Liệt kê số văn bản thuộc 19 lĩnh vực phải công khai theo thứ tự: STT- Tên văn bản - Số văn bản- ngày phát hành - lĩnh vực - Đường dẫn điện tử*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.2 Công khai, minh bạch trong một số lĩnh vực được lựa chọn trong năm 2018** | | | | | | | | | | | | | | | 8 |
|  | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***1.2.1 Công tác cán bộ:*** | | | | | | | | | | | | | | | 1.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch công tác tổ chức, cán bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh bao gồm các nội dung sau: (1) Công khai phân bổ Chỉ tiêu biên chế; (2) Công khai thông tin tuyển dụng hàng năm của cơ quan, đơn vị; (3) Công khai quy hoạch cán bộ; (4) Công khai thông tin luân chuyển, điều động; (5) Công khai việc bầu, bổ nhiệm CB,CC,VC và (6) Kết quả kiểm tra, thanh tra, rà soát năm 2018 về việc bổ nhiệm cán bộ.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | Số đơn vị công khai đầy đủ x **1.5** | | | | | | |  |
| Tổng số đơn vị phải công khai | | | | | | |  |
| *Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 6 nội dung nêu trên*.  ***Yêu cầu****: Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầỳ đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4 :*  *Tên đơn vị công khai đầy đủ:*  *Nội dung công khai số 1 (Công khai phân bổ Chỉ tiêu biên chế) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan*  *…..*  *Nội dung công khai số 6 (Kết quả kiểm tra, thanh tra, rà soát năm 2018 về việc bổ nhiệm cán bộ.) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***1.2.2 Về lĩnh vực tài chính và ngân sách nhà nước:*** | | | | | | | | | | | | | | | 1.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch về tài chính, ngân sách của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh, bao gồm các nội dung sau: (1) Số liệu dự toán ngân sách năm 2018, quyết toán ngân sách 2017 (kể cả ngân sách bổ sung) được công khai theo quy định; (2) Số liệu dự toán kinh phí năm 2017, quyết toán năm 2017 của các đơn vị dự toán và (3) Kết quả thanh tra, kiểm toán và kết quả thực hiện các kiến nghị của thanh tra, kiểm toán đối với đơn vị (nếu có).  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | Số đơn vị công khai đầy đủ x **1.5** | | | | | | |  |
| Tổng số đơn vị phải công khai | | | | | | |  |
| *Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 3 nội dung nêu trên*.  ***Yêu cầu****: Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầỳ đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4:*  *Tên đơn vị công khai đầy đủ:*  *- Nội dung công khai số 1 (Số liệu dự toán ngân sách năm 2018, quyết toán ngân sách 2017) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan*  *…..*  *- Nội dung công khai số 3 (Kết quả thanh tra, kiểm toán và kết quả thực hiện các kiến nghị của thanh tra, kiểm toán đối với đơn vị) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***1.2.3 Về lĩnh vực đất đai, tài nguyên:*** | | | | | | | | | | | | | | | 1.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc thực hiện công khai, minh bạch về lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện bao gồm các nội dung sau: (1) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khoáng sản trên địa bàn; (2) Kế hoạch, kết quả giao đất, cho thuê đất; (3) Kế hoạch, kết quả thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; (4) Kế hoạch, kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên khoáng sản và (5) Các khoản thu ngân sách từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | Số đơn vị công khai đầy đủ theo thẩm quyền x **1.5** | | | | | | |  |
| Tổng số đơn vị phải công khai | | | | | | |  |
| *Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ nội dung nêu trên theo thẩm quyền. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 5 nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ).*  ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầỳ đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4:*  *Tên đơn vị công khai đầy đủ:*  *Nội dung công khai số 1 (Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khoáng sản trên địa bàn) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan*  *…..*  *Nội dung công khai số 5 (*Các khoản thu ngân sách từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản*) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***1.2.4 Về lĩnh vực đầu tư, mua sắm công*** | | | | | | | | | | | | | | | 1.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch về lĩnh vực đầu tư, mua sắm công do UBND cấp huyện và các cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh là chủ đầu tư, bao gồm: (1) Kế hoạch, chương trình đầu tư, mua sắm công; (2) Danh mục dự án đầu tư, mua sắm công; (3) Việc thực hiện đầu tư, mua sắm công và (4) Báo cáo kết quả thực hiện, kết quả đầu tư.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | Số đơn vị công khai đầy đủ x **1.5** | | | | | | |  |
| Tổng số đơn vị phải công khai | | | | | | |  |
| *Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 4 nội dung nêu trên. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 4 nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ)*  ***Yêu cầu****: Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầỳ đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4:*  *Tên đơn vị công khai đầy đủ:*  *- Nội dung công khai số 1 (*Kế hoạch, chương trình đầu tư, mua sắm công*) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan*  *…..*  *- Nội dung công khai số 4 ( Báo cáo kết quả thực hiện, kết quả đầu tư) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***1.2.5 Về lĩnh vực giáo dục*** | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: (1) Việc công khai điều kiện tuyển sinh, điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ; (2) Công khai các khoản thu, mức thu, cơ sở vật chất, tài chính; (3) Công khai thực hiện cam kết chất lượng đào tạo. | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | Số đơn vị công khai đầy đủ x **1.0** | | | | | |  |
| Tổng số đơn vị phải công khai | | | | | |  |
| *Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 3 nội dung nêu trên. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 3nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ)*  ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầỳ đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4:*  *Tên đơn vị công khai đầy đủ:*  *- Nội dung công khai số 1 (Việc công khai điều kiện tuyển sinh, điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan*  *…..*  *- Nội dung công khai số 3 (Công khai thực hiện cam kết chất lượng đào tạo) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***1.2.6 Về lĩnh vực y tế:*** | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch về lĩnh vực y tế theo thẩm quyền của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện về: (1) Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề y, dược tư nhân, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, dược; (2) Danh mục giấy phép hành nghề y, dược tư nhân trên phạm vi địa phương; (3) Công khai tài chính theo quy định của pháp luật.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | Số đơn vị công khai đầy đủ x **1.0** | | | | | |  |
| Tổng số đơn vị phải công khai | | | | | |  |
| *Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 3 nội dung nêu trên. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 3nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ)*  ***Yêu cầu****: Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầỳ đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4:*  *Tên đơn vị công khai đầy đủ:*  *Nội dung công khai số 1 (Việc Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề y, dược tư nhân, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, dược) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan*  *…..*  *Nội dung công khai số 3* (Công khai tài chính theo quy định của pháp luật.*) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| **2. Cải cách hành chính** | | | | | | | | | | | | | | | **3** |
| Chỉ số này đánh giá kết quả cải cách hành chính của địa phương dựa trên Điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2018). | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | PAR index 2018 x **3.0** | | | | |  | |
| 100 | | | | |  | |
| *(Địa phương không cần đánh giá nội dung này, Thanh tra Chính phủ sẽ căn cứ trên điểm số PAR index 2018 để trực tiếp quy đổi)* | | | | | | | | | | | | | | |
| **3. Việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức** | | | | | | | | | | | | | | | **2** |
| **3.1 Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác trên địa bàn** | | | | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc lập kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác trong năm 2018 của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | Số đơn vị lập kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác x **0.5** | | | | | |
| Tổng số đơn vị phải chuyển đổi vị trí công tác | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp danh sách các đơn vị có kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác trong năm 2018 theo mẫu: Đơn vị- Kế hoạch số - ngày ban hành - Nội dung trích yếu (đính kèm văn bản theo mẫu của phụ lục 1).*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **3.2 Kết quả của việc chuyển đổi** | | | | | | | | | | | | | | | 1.5 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo kế hoạch của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  | | | | | | | | | | | | | | |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | Số CC,VC đã chuyển đổi vị trí công tác trong năm x **1.5** | | | | | | |
| Tổng số CC,VC phải chuyển đổi vị trí công tác theo kế hoạch | | | | | | |
| ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **4. Minh bạch Tài sản, thu nhập (TSTN)** *Yêu cầu: Cung cấp thông tin theo Phụ lục số 5 về Minh bạch, tài sản, thu nhập* | | | | | | | | | | | | | | | **5** |
| **4.1 Việc kê khai** | | | | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc kê khai TSTN của cán bộ, công chức, viên chức (CB, CC, VC) thuộc diện phải kê khai thuộc UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |
| Điểm đánh giá | | | = | | | | | Số cơ quan, đơn vị đã hoàn thành kê khai TSTN đúng quy định x **0.5** | | | | | | |
| Tổng số cơ quan, đơn vị phải tổ chức kê khai TSTN | | | | | | |
| ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | |  | |
| **4.2 Việc công khai** | | | | | | | | | | | | | | | 0.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc công khai bản kê khai TSTN của CB,CC,VC theo quy định.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | Số đơn vị đã thực hiện công khai TSTN đúng quy định x **0.5** | | | | | | |
| Tổng số đơn vị phải kê khai | | | | | | |
| ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **4.3 Việc xác minh TSTN** | | | | | | | | | | | | | | | 4 |
| ***4.3.1 Số cuộc xác minh TSTN*** | | | | | | | | | | | | | | | 2 |
| Chỉ số này đánh giá việc xác minh TSTN đối với CB,CC,VC của UBND cấp huyện và cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | **Điểm số** | | | |  |
| Có xác minh TSTN | | | | | | | | | | | 2 | | | |  |
| Không xác minh TSTN | | | | | | | | | | | 0 | | | |  |
| ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***4.3.2 Kết quả xác minh TSTN*** | | | | | | | | | | | | | | | 2 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả xác minh TSTN của UBND cấp huyện và cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| **Mức độ hoàn thành** | | | | | | | | | | | **Điểm số** | | | |  |
| Có phát hiện vi phạm về minh bạch TSTN | | | | | | | | | | | 2 | | | |  |
| Không phát hiện vi phạm về minh bạch TSTN | | | | | | | | | | | 0 | | | |  |
| ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **5. Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn** | | | | | | | | | | | | | | | **2** |
| Chỉ số này đánh giá việc sửa đổi, hoàn thiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn (CĐ, ĐM, TC) của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | = | | | | | Số đơn vị có sửa đổi, hoàn thiện các CĐ, ĐM, TC **x 2.0** | | | | | | |
| Tổng số đơn vị trực thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện. | | | | | | |
| ***Yêu cầu****: Cung cấp danh mục các đơn vị có sửa đổi, hoàn thiện các CĐ, ĐM, TC trong năm theo mẫu sau:*  *- Tên đơn vị thực hiện sửa đổi - Tên văn bản sửa đổi- Số văn bản sửa đổi - ngày ban hành - Nội dung trích yếu*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **6.Xử lý kỷ luật người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị** | | | | | | | | | | | | | | | **4** |
| Chỉ số này đánh giá việc xử lý kỷ luật người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị (CQ,TC,ĐV) khi để xảy ra tham nhũng.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | = | | | | Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu CQ,TC,ĐV đã bị kỷ luật x **4.0** | | | | | | | | |
| Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu CQ,TC,ĐV để xảy ra tham nhũng | | | | | | | | |
| ***Yêu cầu****: Cung cấp danh sách theo mẫu sau:*  *STT- Đơn vị để xảy ra tham nhũng - Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầubị kỷ luật - mức độ kỷ luật - ghi chú*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **7. Kết quả phát hiện, xử lý các sai phạm trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa (BPPN)** | | | | | | | | | | | | | | | **5** |
| **7.1 Việc phát hiện vi phạm** | | | | | | | | | | | | | | | 2.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc tự phát hiện vi phạm các quy định về phòng ngừa tham nhũng của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá = | | | | | | | Số cơ quan, đơn vị tự phát hiện vi phạm trong thực hiện các quy định về BPPN **x 2.5** | | | | | | | |
| Tổng số UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh | | | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp danh sách các đơn vị của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh tự phát hiên vi phạm trong thực hiện các quy định về BPPN, nội dung vi phạm*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **7.2 Việc xử lý vi phạm** | | | | | | | | | | | | | | | 2.5 |
| Chỉ số này đánh giá việc xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về BPPN của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | = | | | Số người đứng đầu bị xử lý vi phạm x **1.5** | | | | | | + | | Số CB, CC, VC bị xử lý vi phạm x **1.0** | |  |
| Số cơ quan bị phát hiện vi phạm | | | | | | Số CB, CC, VC bị phát hiện vi phạm | |
|  | | | | | |
| ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **C. PHÁT HIỆN CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **25** |
| **1. Phát hiện tham nhũng qua công tác tự kiểm tra nội bộ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **6** |
| **1.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra nội bộ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua kiểm tra nội bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | = | | | | | | | | Số cuộc kiểm tra nội bộ phát hiện được dấu hiệu tham nhũng **x 3.0** | | | | | | | | | | | | | |  |
| Tổng số cuộc kiểm tra nội bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã thực hiện | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc kiểm tra nội bộ theo mẫu sau:*  *- Tên cuộc kiểm tra –Tên quyết định kiểm tra- tên kết luậnkiểm tra- đơn vị ban hành, ngày ban hành – (Ghi chú rõ cuộc nào phát hiện được dấu hiệu tham nhũng)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **1.2 Tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua kiểm tra nội bộ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua kiểm tra nội bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | = | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Số tiền, tài sản tham nhũngđược kiến nghị thu hồi qua kiểm tra nội bộ **x 3.0** | | |  |
| Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua kiểm tra nội bộ | | |
| ***Yêu cầu****: Cung cấp danh sách các cuộc kiểm tra nội bộ của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau: STT- Đơn vị được kiểm tra- Quyết định kiểm tra số - Ngày ban hành - nội dung trích yếu - Số tiền kiến nghị thu hồi - tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua kiểm tra nội bộ*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **2. Phát hiện tham nhũng qua công tác thanh tra** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **5** |
| **2.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện qua công tác thanh tra** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua các cuộc thanh tra của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | = | | | | | | Số cuộc thanh tra phát hiện  được vụ việccó dấu hiệu tham nhũng **x 2.0** | | | | | | | | | | | | |  |
|
| Tổng số cuộc thanh tra đã thực hiện | | | | | | | | | | | | |  |
| ***Yêu cầu****: Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc thanh tratheo mẫu sau:*  *Tên cuộc* thanh tra *–Số quyết định thanh tra - số kết luận* thanh tra *- đơn vị ban hành, ngày ban hành – Ghi chú rõ có hay không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **2.2 Tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua công tác thanh tra** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua thanh tra của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | = | | | | | | | | Số tiền, tài sản tham nhũng đượckiến nghị thu hồi qua công tác thanh tra **x 3.0** | | | | | | | | | | |  |
|  | | | | | | | | | | |  |
| Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua công tác thanh tra | | | | | | | | | | |  |
| ***Yêu cầu****: Cung cấp danh sách các cuộc thanh tra của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau:*  *STT- Đơn vị được thanh tra- Quyết định thanh tra số - Ngày ban hành - nội dung trích yếu - Số tiền kiến nghị thu hồi - tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua thanh tra.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **3. Phát hiện tham nhũng qua công tác giải quyết tố cáo** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **5** |
| **3.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện qua giải quyết tố cáo** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua giải quyết tố cáo của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | | | = | | | Số cuộc giải quyết tố cáo phát hiện  được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng **x 2.0** | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  | | | Tổng số cuộc giải quyết tố cáo  đã thực hiện | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***Yêu cầu****: Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc giải quyết tố cáotheo mẫu sau:*  *Tên cuộc* giải quyết tố cáo *–Số quyết định* giải quyết tố cáo *- số kết luận* giải quyết tố cáo *- đơn vị ban hành, ngày ban hành – Ghi chú rõ có hay không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **3.2 Tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua giải quyết tố cáo** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua giải quyết tố cáo của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Điểm đánh giá | | | | | | | = | | | | | | | | | | | | | | Số tiền, tài sản tham nhũng đượckiến nghị thu hồi qua giải quyết tố cáo **x 3.0** | |
|  | |
| Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua giải quyết tố cáo | |
| ***Yêu cầu****: Cung cấp danh sách các cuộc giải quyết tố cáo của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau: STT- Quyết định giải quyết tố cáo - Ngày ban hành - nội dung trích yếu - Phát hiện/không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng- Số tièn kiến nghị thu hồi - tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua giải quyết tố cáo.*  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4. Phát hiện tham nhũng qua hoạt động giám sát** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **5** |
| **4**.**1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện qua hoạt động giám sát** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan giám sát cấp huyện và cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | = | | | | | | | | | | | | | | Số cuộc giám sát phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng **x 2.0** | | | | | | |  |
|  | | | | | | |  |
| Tổng số cuộc giám sát | | | | | | |  |
| ***Yêu cầu****: Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc giám sát theo mẫu sau:*  *Tên cuộc* giám sát *–Số quyết định*giám sát *- số kết luận* giám sát *- đơn vị ban hành, ngày ban hành – Ghi chú rõ có hay không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng)*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **4.2Tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua hoạt động giám sát** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả xử lý tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan giám sát cấp huyện và cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | = | | | | | | | | | | | | Tiền, tài sản tham nhũng kiến nghị thu hồi qua hoạt động giám sát **x 3.0** | | | | | | |  |
| Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua hoạt động giám sát | | | | | | |  |
|  | | | | | | |  |
| ***Yêu cầu:*** *Cung cấp danh sách các hoạt động giám sát của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau: STT- Đơn vị được giám sát- Quyết định giám sát số - Ngày ban hành - nội dung trích yếu - Phát hiện/không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng- Số tiền kiến nghị thu hồi - tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua hoạt động giám sát.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **5. Phát hiện tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **4** |
| **5.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện công tác điều tra, truy tố, xét xử** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng cấp huyện, cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Điểm đánh giá | | | | = | | | | | Số cuộc điều tra, truy tố, xét xử phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng **x 2.0** | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng số cuộc điều tra, truy tố, xét xử có liên quan đến tham nhũng | | | | | | | | | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5.2 Tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua công tác điều tra, truy tố, xét xử** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng cấp huyện, cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | | | | = | | | | | | Tiền, tài sản tham nhũngđược kiến nghị thu hồi qua điều tra, truy tố, xét xử **x 2.0** | | | | | | | | | |  |
| Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua điều tra, truy tố, xét xử | | | | | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **D. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **25** |
| **1.   Xử lý hành chính** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **5** |
| **1.1 Xử lýkỷ luật hành chính đối với tổ chức** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.5 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với tổ chức đã xảy ra tham nhũng của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | | | = | | | | | | | | | | | | | Số đơn vị bị kỷ luật hành chính x **2.5** | | | |
| Số đơn vị đã xảy ra hành vi tham nhũng | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.2   Xử lýkỷ luật hành chính đối với cá nhân** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.5 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả xử lý kỷ luật cá nhân có hành vi tham nhũng của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | = | | | | | | | | | | | Số người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật x **2.5** | | | | | | | | |  |
| Số người có hành vi tham nhũng đã phát hiện | | | | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. Xử lý hình sự** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **10** |
| **2.1. Kết quả điều tra tội phạm tham nhũng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả điều tra tội phạm tham nhũng của các cơ quan điều tra cấp huyện, cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | = | | | | | | | | | | | Số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố x **3.0** | | | | | | | |
| Số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra khởi tố bị can | | | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.2 Kết quả truy tố tội phạm tham nhũng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả truy tố tội phạm tham nhũng của các viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | | | | | Số người có hành vi tham nhũng bị Viện Kiểm sát truy tố x **3.0** | | | | | | | | | |  |
| Số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố | | | | | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.3 Kết quả xét xử tội phạm tham nhũng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 |
| Chỉ số này đánh giá kết quả xét xử tội phạm tham nhũng của Tòa án cấp huyện, cấp tỉnh.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | | | | | | | | | | Số người bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng x **4.0** | | | | |  |
| Số người có hành vi tham nhũng bị Viện Kiểm sát truy tố | | | | |  |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **3.Thu hồi tài sản tham nhũng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **10** |
| **3.1.Thu hồi tiền và tài sản tham nhũng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 |
| ***3.1.1 Tiền và tài sản thu hồi được qua các biện pháp hành chính:*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.5 |
| Chỉ số này đánh giá hiệu quả của địa phương trong việc thu hồi tiền, tài sản bị tham nhũng thông qua biện pháp hành chính.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |
| Điểm đánh giá | = | | | | | | | | | | | | | | | | Số tiền, tài sản đã thu hồi được x **2.5** | | | | | |  |
| Số tiền, tài sản bị tham nhũng phải thu hồi | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***3.2.2.Tiền, tài sản thu hồi được qua thi hành bản án hình sự:*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.5 |
| Chỉ số này đánh giá hiệu quả của địa phương trong việc thu hồi tiền, tài sản bị tham nhũng thông qua thi hành bản án hình sự  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | | | | | | | | = | | | | | | | | | | | Số tiền, tài sản đã thu hồi được x **2.5** |
| Số tiền, tài sản bị tham nhũng phải thu hồi |
| ***Yêu cầu****: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3.2. Tỷ lệ đất đai đã thu hồi được** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 |
| ***3.2.1. Đất đai thu hồi được qua các biện pháp hành chính:*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.5 |
| Chỉ số này đánh giá hiệu quả trong việc thu hồi đất đai bị tham nhũng thông qua các biện pháp hành chính của địa phương.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | | | | = | | | | | | | | | | Số đất đai bị tham nhũng đã thu hồi được **x 2.5** | | | | | | | |
| Số đất đai bị tham nhũng phải thu hồi | | | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***3.2.2 Đất đai thu hồi được qua thi hành bản án hình sự*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.5 |
| Chỉ số này đánh giá hiệu quả trong việc thu hồi đất đai bị tham nhũng thông qua thi hành bản án hình sự của địa phương.  Cách tính điểm như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Điểm đánh giá | | = | | | | | | Số đất đai bị tham nhũng đã thu hồi được **x 2.5** | | | | | | | | | | | | | | |
| Số đất đai bị tham nhũng phải thu hồi | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Yêu cầu:*** *Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.*  ***Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:***  ***…..***  ***Đánh giá đạt …. Điểm*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Địa chỉ liên hệ : *Đ/c Phí Ngọc Tuyển P.Cục trưởng Cục IV: 0983622006***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phòng 1 (Miền Bắc)** | **Phòng 2 (Miền Trung)** | **Phòng 3 (Miền Nam)** |
| ***Đ/c Sơn, TP: 0916661928***  ***Đ/c Kính PTP: 0905206313*** | ***Đ/c Minh TP: 0983217262***  ***Đ/c Chung PTP: 0983719766*** | ***Đ/c Thắm TP: 0946261166***  ***Đ/c Thái PTP: 0932340483*** |

*(Báo cáo đánh giá gửi bản giấy qua Cục Chống tham nhũng và bản điện tử theo địa chỉ email* [*PACAC4@thanhtra.gov.vn*](mailto:PACAC4@thanhtra.gov.vn))

1. () - Chương trình số 142-CTr/BCĐTW ngày 02/2/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN về Chương trình công tác năm 2018.

   - Kế hoạch số 162-KH/BCĐTW ngày 31/5/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo) về việc tổ chức Hội nghị toàn quốc về công tác PCTN năm 2018.

   - Kế hoạch số 165-KH/BCĐTW ngày 11/6/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng về việc tổ chức sơ kết 05 năm thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát về thanh tra vụ việc, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng, kinh tế nghiêm trọng, phức tạp, dư luận xã hội quan tâm.

   - Văn bản số 3564/VPCP-V.I ngày 14/8/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện Chương trình công tác năm 2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN.

   - Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 29/11/2017 của Chính phủ

   - Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp

   - Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban CHấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; Kế hoạch số 10-KH/TW ngày 06/6/2018 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW

   - Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 30/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương

   - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan.

   - Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh công tác đấu thầu trong các dự án đầu tư phát triển và hoạt động mua sắm thường xuyên sử dụng vốn nhà nước [↑](#footnote-ref-1)